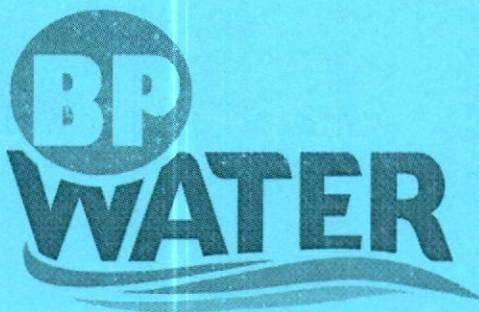


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
SỐ 216 NGUYỄN VĂN LINH – KHU PHỐ PHÚ TÂN - PHƯỜNG TÂN PHÚ
TP. ĐỒNG XOÀI – TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0271.3881.948 FAX: 0271.3881.949
MÃ SỐ THUẾ: 3800228182

-----*****-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

*(Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Phước và BQL Dự án mở rộng hệ
thống cấp nước, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TX Đồng Xoài, tỉnh
Bình Phước)*

Tháng 04/2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THÓAT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020.

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.788.965.200	134.468.828.492
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	75.538.198.288	63.520.112.125
1. Tiền	111		2.518.192.788	4.151.763.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.020.005.500	59.368.348.167
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	-	20.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	20.500.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.578.742.947	16.909.903.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	05	2.373.432.212	7.702.993.107
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	06	733.163.901	1.225.478.414
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	07	1.530.953.352	8.040.238.015
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	08	(58.806.518)	(58.806.518)
IV/ Hàng tồn kho	140	09	8.154.416.117	8.018.616.037
1. Hàng tồn kho	141		8.154.416.117	8.018.616.037
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		25.517.607.848	25.520.197.312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	64.565.237	5.213.911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.443.050.611	25.443.050.611
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	9.992.000	71.932.790
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.840.942.916	298.246.643.146
I/ Tài sản cố định	220		284.961.142.798	286.605.554.364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	284.741.040.056	286.373.346.622
- Nguyên giá	222		503.132.683.593	499.335.203.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.391.643.537)	(212.961.857.372)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	220.102.742	232.207.742
- Nguyên giá	228		3.895.720.070	3.895.720.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.675.617.328)	(3.663.512.328)
II/ Tài sản dở dang dài hạn	240		2.987.216.192	4.885.574.043
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.987.216.192	4.885.574.043
III/ Tài sản dài hạn khác	260		6.892.583.926	6.755.514.739
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.892.583.926	6.755.514.739
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		408.629.908.116	432.715.471.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

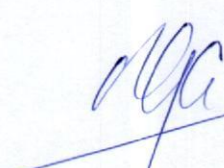
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		272.457.872.072	299.742.417.334
I/ Nợ ngắn hạn	310		28.811.555.131	57.129.162.076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5.432.573.919	18.051.989.706
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	119.015.402	120.762.619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.325.032.221	1.051.711.287
4. Phải trả người lao động	314		636.787.329	2.365.349.031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.263.065.719	2.415.669.869
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18		40.909.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.708.965.037	3.420.867.298
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	9.237.978.197	29.568.765.868
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		88.137.307	93.137.307
II/ Nợ dài hạn	330		243.646.316.941	242.613.255.258
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	461.928.341	398.928.341
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	243.184.388.600	242.214.326.917
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.172.036.044	132.973.054.304
I/ Vốn chủ sở hữu	410	21	136.172.036.044	132.973.054.304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.038.580.000	132.038.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.038.580.000	132.038.580.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.062.292.110	491.340.330
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		491.340.330	(3.000.760.936)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		570.951.780	3.492.101.266
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.071.163.934	443.133.974
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		408.629.908.116	432.715.471.638

Người lập biểu



Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng



Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 22 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc




Huỳnh Văn Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2020		Quý 1 năm 2019		Năm 2020		Năm 2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	19.035.562.692	19.776.339.671	19.035.562.692	81.115.351.456	19.035.562.692	19.035.562.692	81.115.351.456	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	7.164.035	10.691.189	7.164.035	161.953.919	7.164.035	7.164.035	161.953.919	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		19.028.398.657	19.765.648.482	19.028.398.657	80.953.397.537	19.028.398.657	19.028.398.657	80.953.397.537	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	11.031.453.668	10.732.534.108	11.031.453.668	45.039.396.675	11.031.453.668	11.031.453.668	45.039.396.675	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.996.944.989	9.033.114.374	7.996.944.989	35.914.000.862	7.996.944.989	7.996.944.989	35.914.000.862	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.530.432.864	376.592.761	1.530.432.864	4.397.168.034	1.530.432.864	1.530.432.864	4.397.168.034	
7. Chi phí tài chính	22	26	4.426.398.362	4.329.932.918	4.426.398.362	17.519.874.502	4.426.398.362	4.426.398.362	17.519.874.502	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.426.398.362	4.329.932.918	4.426.398.362	17.519.874.502	4.426.398.362	4.426.398.362	17.519.874.502	
8. Chi phí bán hàng	25	27	1.731.084.996	1.684.380.972	1.731.084.996	8.219.762.091	1.731.084.996	1.731.084.996	8.219.762.091	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.720.706.870	2.379.516.953	2.720.706.870	11.286.398.625	2.720.706.870	2.720.706.870	11.286.398.625	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		649.187.625	1.015.876.292	649.187.625	3.285.133.678	649.187.625	649.187.625	3.285.133.678	
11. Thu nhập khác	31	28	157.752.100	152.052.700	157.752.100	640.288.806	157.752.100	157.752.100	640.288.806	
12. Chi phí khác	32	29	77.000.000	75.205.479	77.000.000	131.125.788	77.000.000	77.000.000	131.125.788	
13. Lợi nhuận khác	40		80.752.100	76.847.221	80.752.100	509.163.018	80.752.100	80.752.100	509.163.018	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		729.939.725	1.092.723.513	729.939.725	3.794.296.696	729.939.725	729.939.725	3.794.296.696	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	158.987.945		158.987.945	302.195.430	158.987.945	158.987.945	302.195.430	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		570.951.780	1.092.723.513	570.951.780	3.492.101.266	570.951.780	570.951.780	3.492.101.266	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	43	83	43	264	43	43	264	

Người lập biểu

Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2020		Quý 1 năm 2019
		TM	VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		729.939.725	1.092.723.513
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.441.891.165	5.557.232.735
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(102.327)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.492.081.199)	(376.490.434)
Chi phí lãi vay	06		4.426.398.362	4.329.932.918
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		9.106.148.053	10.603.296.405
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.294.996.910	1.311.668.228
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(135.800.080)	186.951.409
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.486.535.886)	(1.133.546.735)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(196.420.513)	472.120.189
Tiền lãi vay đã trả	14		(289.634.198)	
Thuế TNDN đã nộp	15		(302.195.430)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(364.186.232)	(515.937.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.626.372.624	10.924.552.496
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.732.172.210)	(3.030.637.030)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.500.000.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		984.611.737	(444.532.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.752.439.527	(3.475.169.818)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		970.061.683	
Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.330.787.671)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.360.725.988)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12.018.086.163	7.449.382.678

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.520.112.125	12.077.243.194
Ả/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		102.327
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>75.538.198.288</u>	<u>19.526.728.199</u>

Người lập biểu



Trương Thị Tô Nga

Kế toán trưởng



Trương Thị Tô Nga

Bình Phước, ngày 22 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2017, thay đổi lần 12 ngày 17/10/2019, với số vốn điều lệ là 132.038.580.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ nước sạch và xây lắp tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trừ phần chênh lệch tỷ giá của dự án Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài sẽ được xử lý khi quyết toán dự án.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm kế toán	04 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền cho thuê nhà.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước sạch, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	119.803.697	218.391.572
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.398.389.091	3.933.372.386
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>2.398.389.091</i>	<i>3.933.372.386</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>		
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	73.020.005.500	59.368.348.167
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
<i>Cho vay⁽¹⁾</i>	<i>20.220.005.500</i>	
<i>Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn⁽²⁾</i>	<i>52.800.000.000</i>	<i>59.368.348.167</i>
Cộng	75.538.198.288	63.520.112.125

⁽¹⁾ Khoản cho vay là của Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nước Sạch Số 3 Hà Nội với các hợp đồng cho vay tổng trị giá 20.220.005.500 VND, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

⁽²⁾ Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2019/HĐHT-T&D-BPW ngày 30/12/2019 giữa Công ty CP Đầu Tư T&D Việt Nam và Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước trị giá 52.800.000.000 VND với thời hạn hợp tác đầu tư là ba (03) tháng, lợi nhuận đầu tư không thấp hơn 9%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng ⁽¹⁾	-	-	20.500.000.000	20.500.000.000
Cộng	-	-	20.500.000.000	20.500.000.000

⁽¹⁾ Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm có tổng giá trị 20.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Bình Phước, Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước, Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Phước, với lãi suất từ 5,3% đến 7,5%/năm. Đến ngày 31/03/2020, các hợp đồng tiền gửi này đã được tất toán.

5. Phải thu khách hàng

	31/03/2020		01/01/2020	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thuyết minh các số dư >10%				
- Công ty TNHH SamWoon IDN	-	-	145.274.835	-
- Công ty cổ phần Quang Minh Tiến	-	-	341.566.158	-
- Công ty TNHH Yakjin Intertex	-	-	121.438.573	-
Các nhà cung cấp khác	2.373.432.212	(58.806.518)	7.094.713.541	(58.806.518)
Cộng	2.373.432.212	(58.806.518)	7.702.993.107	(58.806.518)

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

6. Trả trước cho người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Thuyết minh các số dư >10%				
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng và Môi trường Nam Bộ	436.110.351	-	1.140.842.164	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TX Đồng Xoài	79.686.250	-	79.686.250	-
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Thương Mại Hán Minh	113.258.900	-	-	-
Công ty TNHH TMDV Sản xuất Bình An An	99.158.400	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	4.950.000	-	4.950.000	-
Cộng	733.163.901	-	1.225.478.414	-

7. Các khoản phải thu khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các đối tượng khác (chi tiết >10%)				
Phải thu về thuế TNCN	65.155.744	-	66.603.818	-
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	1.105.125.491	-	597.656.029	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	405.500.000	-	20.000.000	-
Phải thu UBND tỉnh Bình Phước tương ứng phần tài sản đã bàn giao nhưng chưa đc cấp nguồn thanh toán thuộc DA NM thoát nước và xử lý nước thải TX Đồng Xoài	(108.997.405)	-	7.338.466.776	-
Phải thu khác	54.169.522	-	17.511.392	-
Cộng	1.530.953.352	-	8.040.238.015	-

8. Nợ xấu**Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
BQL các dự án Ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Phước	58.806.518	-	58.806.518	-
Cộng	58.806.518	-	58.806.518	-

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	58.806.518		58.806.518	
Quá hạn trích 70%				
Quá hạn trích 50%				
Quá hạn trích 30%				
Cộng	58.806.518	-	58.806.518	-

9. Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.069.360.635		7.835.949.121	
Công cụ, dụng cụ	79.998.117		170.191.804	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.057.365		12.475.112	
Cộng	8.154.416.117	-	8.018.616.037	-

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.565.237	5.213.911
Cộng	64.565.237	5.213.911

b) Dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	810.758.720	613.288.300
Lợi thế kinh doanh	5	13.881.830
Các khoản khác	6.081.825.201	6.128.344.609
<i>Chi tiết</i>		
- Chi phí lắp đặt đầu nối, thay thế đồng hồ	4.431.561.275	4.644.360.574
- Chi phí sửa chữa	1.646.254.820	1.483.984.035
- Khác	4.009.106	
Cộng	6.892.583.926	6.755.514.739

11. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	112.650.101.954	10.199.212.365	373.053.342.277	3.017.641.023	414.906.375	499.335.203.994
Đầu tư XDCB hoàn thành			3.797.479.599			3.797.479.599
Số dư tại 31/03/2020	112.650.101.954	10.199.212.365	376.850.821.876	3.017.641.023	414.906.375	503.132.683.593
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2020	37.725.486.636	6.119.176.227	167.228.344.586	1.474.704.747	414.145.176	212.961.857.372
Khấu hao trong kỳ	1.622.993.692	181.127.070	3.553.906.870	70.997.349	761.184	5.429.786.165
Số dư tại 31/03/2020	39.348.480.328	6.300.303.297	170.782.251.456	1.545.702.096	414.906.360	218.391.643.537
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2020	74.924.615.318	4.080.036.138	205.824.997.691	1.542.936.276	761.199	286.373.346.622
Số dư tại 31/03/2020	73.301.621.626	3.898.909.068	206.068.570.420	1.471.938.927	15	284.741.040.056

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

226.228.480.314
47.370.933.875

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	769.721.644	3.125.998.426	3.895.720.070
Số dư tại 31/03/2020	<u>769.721.644</u>	<u>3.125.998.426</u>	<u>3.895.720.070</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2020	537.513.902	3.125.998.426	3.663.512.328
Khấu hao trong năm	12.105.000		12.105.000
Số dư tại 31/03/2020	<u>549.618.902</u>	<u>3.125.998.426</u>	<u>3.675.617.328</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2020	232.207.742	-	232.207.742
Số dư tại 31/03/2020	<u>220.102.742</u>	<u>-</u>	<u>220.102.742</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.653.620.070 VND.

13. Chi phí XDCB dở dang

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
- Tiểu dự án thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài	2.987.216.192	2.987.216.192
- Công trình Hệ thống cấp nước Khu B KCN Bắc Đồng Phú	-	1.898.357.851
Cộng	<u>2.987.216.192</u>	<u>4.885.574.043</u>

14. Phải trả người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Thuyết minh các số dư >10%				
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	1	1	4.509.111.372	4.509.111.372
- HasKoning DHV Nederland B,V	-	-	2.987.216.192	2.987.216.192
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Công trình Thủy Hà Nội	2	2	2.562.988.687	2.562.988.687
- Công ty EXP International Services Inc (Canada)			774.159.348	774.159.348
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng và Môi Trường Nam Bộ	2.978.529.261	2.978.529.261	3.516.580.018	3.516.580.018
- Công ty cổ phần Đầu Tư Xây Dựng TNG	480.160.090	480.160.090	807.781.034	807.781.034
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Bình An An	926.531.678	926.531.678		
Các nhà cung cấp khác	1.047.352.887	1.047.352.887	2.894.153.055	2.894.153.055
Cộng	5.432.573.919	5.432.573.918	18.051.989.706	18.051.989.706

15. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước (ngắn hạn)

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Thuyết minh các số dư >10%				
- BQL các DA Đầu tư Xây Dựng TP Đồng Xoài	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Các nhà cung cấp khác	79.015.402	79.015.402	80.762.619	80.762.619
Cộng	119.015.402	119.015.402	120.762.619	120.762.619

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		256.356.770	337.755.202	256.356.770		337.755.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp		302.195.430	158.987.945	302.195.430		158.987.945
Thuế thu nhập cá nhân	61.940.790		95.210.892			33.270.102
Thuế tài nguyên		35.892.000	63.188.100	59.375.100		39.705.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.992.000				9.992.000	
Thuế bảo vệ môi trường						
Các loại thuế khác			6.000.000	6.000.000		
Phí, lệ phí và các khoản khác		457.267.087	1.412.160.296	1.114.113.411		755.313.972
Cộng	71.932.790	1.051.711.287	2.073.302.435	1.738.040.711	9.992.000	1.325.032.221

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. Chi phí phải trả

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay	6.430.078.133	2.293.313.969
Chi phí nước thô	1.699.419.600	
Chi phí khác	133.567.986	122.355.900
Cộng	8.263.065.719	2.415.669.869

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Doanh thu nhận trước		40.909.091
Cộng	-	40.909.091

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Kinh phí công đoàn	5.479.592	5.479.592		
Bảo hiểm xã hội	139.729.596	139.729.596		
Bảo hiểm y tế	24.658.164	24.658.164		
Bảo hiểm thất nghiệp	10.959.184	10.959.184		
Phải trả khác	3.388.116.001	3.528.138.501	3.388.116.001	3.388.116.001
<i>Chi tiết phải trả khác:</i>				
- Giá trị quyết toán trụ sở DA Thoát nước - UBND Tỉnh Bình Phước ⁽ⁱ⁾	3.388.116.001	3.388.116.001	3.388.116.001	3.388.116.001
- Phải trả, phải nộp khác	140.022.500	140.022.500	32.751.297	32.751.297
Cộng	3.708.965.037	3.708.965.037	3.420.867.298	3.420.867.298

b) Dài hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	461.928.341	461.928.341	398.928.341	398.928.341
Cộng	461.928.341	461.928.341	398.928.341	398.928.341

⁽ⁱ⁾ Theo quyết định số 1789/UBND-TH ngày 26/06/2018 của UBND tỉnh Bình Phước đã chấp thuận cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước mua lại nhà điều hành của Nhà máy xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài. Trong năm 2018, Công ty đã hạch toán tạm tăng nguyên giá của tài sản cố định này và khoản phải trả Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước theo số tạm tính theo chi phí thực tế đã tập hợp. Công ty đang hoàn tất các thủ tục với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước để thống nhất giá mua đối với tài sản này.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước
Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

20. Vay và nợ thuê tài chính
a) Vay ngắn hạn

	31/03/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I > Vay ngắn hạn các tổ chức khác						
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN Bình Phước	-	-	-	7.330.787.671	20.330.787.671	20.330.787.671
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Bình Phước	-	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á CN Bình Phước	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
				5.330.787.671	5.330.787.671	5.330.787.671
2 > Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	9.237.978.197	9.237.978.197	-	-	9.237.978.197	9.237.978.197
	1.566.610.000	1.566.610.000	-	-	1.566.610.000	1.566.610.000
- Bộ Tài chính	6.750.000.000	6.750.000.000	-	-	6.750.000.000	6.750.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	765.914.510	765.914.510	-	-	765.914.510	765.914.510
- Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	155.453.687	155.453.687	-	-	155.453.687	155.453.687
Cộng	9.237.978.197	9.237.978.197	-	20.330.787.671	29.568.765.868	29.568.765.868

b) Vay dài hạn

	31/03/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I > Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước ⁽¹⁾	243.184.388.600	243.184.388.600	970.061.683	-	242.214.326.917	242.214.326.917
	2.349.903.798	2.349.903.798			2.349.903.798	2.349.903.798
- Bộ Tài chính ⁽²⁾	236.321.840.795	236.321.840.795	735.807.683		235.586.033.112	235.586.033.112
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước ⁽³⁾	3.217.912.040	3.217.912.040	234.254.000		2.983.658.040	2.983.658.040
- Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú ⁽⁴⁾	1.294.731.967	1.294.731.967			1.294.731.967	1.294.731.967
Cộng	243.184.388.600	243.184.388.600	970.061.683	-	242.214.326.917	242.214.326.917

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước được điều chỉnh theo Phụ lục hợp đồng số 01-2005/PLHĐ-ODA ngày 07/10/2005 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng số tiền vay: 26.632.358.798 VND;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án "Hiện đại hóa hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước";
 - Thời hạn vay: 25 năm. Trong đó thời gian ân hạn là 8 năm và thời gian trả nợ là 17 năm;
 - Lãi suất cho vay: 0%, phí quản lý là 0,2%/năm, tính trên số dư thực tế;
 - Kỳ trả nợ: Ngày 30/6 và 31/12 hàng năm;
 - Số dư nợ vay tại 31/03/2020 là 3.916.513.798 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 1.556.610.000 VND.
- (2) Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ngày 18/12/2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích: Tài trợ vốn cho Tiểu dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và Xử lý nước thải Đô thị Việt Nam;
 - Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 270.000.000.000 VND, tương đương 13.846.355 USD;
 - Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 25 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn, thực hiện theo 40 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/05 và 15/11 hàng năm;
 - Lãi suất: 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%/năm trả lãi vào ngày 15/05 và 15/11 hàng năm, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/03/2020 là: 243.071.840.795 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 6.750.000.000 VND.
- (3) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước theo hợp đồng số 01/HĐUV ngày 17/04/2018 và hợp đồng số 02/HĐUV ngày 29/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng số tiền vay: 3.983.826.550 VND;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Thi công đường ống cấp nước cho lô 52, 53 trong khu công nghiệp Đồng Xoài III và thi công hệ thống tuyến ống cấp nước KCN Đồng Xoài III, giai đoạn 2, gói 1;
 - Thời hạn vay: 5 năm;
 - Lãi suất vay: 0%;
 - Kỳ trả nợ: Mỗi năm Công ty trả 20% giá trị khoản vay;
 - Số dư tại ngày 31/03/2020: 3.983.826.550 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 765.914.510 VND.
- (4) Khoản vay Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú theo Hợp đồng số 01/2019/HĐUV-BĐPCTN ngày 11/06/2019, hợp đồng số 02/2019/HĐUV-BĐPCTN ngày 18/06/2019 và hợp đồng số 02/2019/HĐUV-BĐPCTN ngày 25/09/2019 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Tổng số tiền vay: 1.450.185.654 VNĐ;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Thi công công trình Hệ thống tuyến ống cấp nước đường D2, D4, D5 - Khu A, và khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú;
 - Thời hạn vay: 3 năm;
 - Lãi suất vay: 0%;
 - Kỳ trả nợ: Trả nợ thành 3 kỳ theo điều khoản trong Hợp đồng;
 - Số dư tại ngày 31/03/2020: 1.450.185.654 VNĐ. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 155.453.687 VND.

21a. Bảng đối chiếu biến động VCSH

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2019	132.038.580.000	104.461.884	(3.000.760.936)	256.002.316.512	385.144.597.460
Lãi trong năm trước			3.492.101.266		3.492.101.266
Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá		(75.693.391)			(75.693.391)
Giảm do bàn giao Dự án thoát nước về UBND TP Đồng Xoài		(28.768.493)		(255.559.182.538)	(255.587.951.031)
Giảm khác		-			-
Số dư tại 31/12/2019	132.038.580.000	-	491.340.330	443.133.974	132.973.054.304
Số dư tại 01/01/2020	132.038.580.000	-	491.340.330	443.133.974	132.973.054.304
Tăng vốn trong năm nay				2.987.216.192	2.987.216.192
Lãi trong năm nay			570.951.780		570.951.780
Giảm khác				(359.186.232)	(359.186.232)
Số dư tại 31/03/2020	132.038.580.000	-	1.062.292.110	3.071.163.934	136.172.036.044

21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2020		01/01/2020			
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	11.115.998	111.159.980.000	84,19%	11.115.998	111.159.980.000	84,19%
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xây dựng - Thương Mại và Nông nghiệp Hải Vương	1.818.160	18.181.600.000	13,77%	1.818.160	18.181.600.000	13,77%
Các cổ đông khác	269.700	2.697.000.000	2,04%	269.700	2.697.000.000	2,04%
Cộng	13.203.858	132.038.580.000	100%	13.203.858	132.038.580.000	100%

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	132.038.580.000	132.038.580.000
Vốn góp cuối năm	132.038.580.000	132.038.580.000

21d. Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.203.858	13.203.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2020 <i>VND</i>	Quý I/2019 <i>VND</i>
Doanh thu nước sạch	18.175.299.882	18.771.028.890
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	801.352.418	959.084.184
Doanh thu bán lẻ vật tư	18.001.301	5.317.506
Doanh thu dịch vụ khác	40.909.091	40.909.091
Cộng	19.035.562.692	19.776.339.671

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2020 <i>VND</i>	Quý I/2019 <i>VND</i>
Hàng bán bị trả lại	7.164.035	10.691.189
Cộng	7.164.035	10.691.189

24. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2020 <i>VND</i>	Quý I/2019 <i>VND</i>
Doanh thu nước sạch	10.329.433.126	9.882.100.510
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	658.290.981	817.731.507
Doanh thu bán lẻ vật tư	15.495.262	4.467.792
Doanh thu dịch vụ khác	28.234.299	28.234.299
Cộng	11.031.453.668	10.732.534.108

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2020 <i>VND</i>	Quý I/2019 <i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.492.081.199	376.592.761
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.351.665	
Cộng	1.530.432.864	376.592.761

26. Chi phí tài chính

	Quý I/2020 <i>VND</i>	Quý I/2019 <i>VND</i>
Lãi tiền vay	4.426.398.362	4.329.932.918
Cộng	4.426.398.362	4.329.932.918

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí bán hàng

	Quý I/2020 <i>VND</i>	Quý I/2019 <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	669.310.778	580.946.767
Chi phí vật liệu, bao bì	1.039.893.535	1.070.226.740
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15.807.163	8.184.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.073.520	25.023.353
Cộng	1.731.084.996	1.684.380.972

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.889.409.936	1.790.171.803
Chi phí vật liệu quản lý	81.912.762	46.765.676
Chi phí đồ dùng văn phòng	126.820.368	123.134.314
Chi phí khấu hao TSCĐ	153.114.975	105.252.708
Thuế, phí và lệ phí	13.246.727	6.572.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.610.749	49.307.626
Chi phí bằng tiền khác	406.591.353	258.312.099
Cộng	2.720.706.870	2.379.516.953

28. Thu nhập khác

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Phí BVMT được giữ lại	151.933.900	146.502.700
Phí đóng mở đồng hồ	5.818.200	5.550.000
Cộng	157.752.100	152.052.700

29. Chi phí khác

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế		2.440
Chi phí lương thành viên HĐQT và BKS không chuyên trách	42.000.000	19.203.000
Các khoản khác	35.000.000	56.000.039
Cộng	77.000.000	75.205.479

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	729.939.725	1.092.723.513
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	65.000.000	75.205.479
Các khoản điều chỉnh tăng	65.000.000	75.205.479
Chi phí không được trừ khi tính thuế	30.000.000	75.205.479
Các khoản khác	35.000.000	
Các khoản lỗ được kết chuyển		(1.167.928.992)
Thu nhập tính thuế TNDN	794.939.725	-
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	158.987.945	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	158.987.945	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	158.987.945	-

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS - Earning Per Share)

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	570.951.780	1.092.723.513
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	570.951.780	1.092.723.513
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.203.858	13.203.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	43	83

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	3.735.959.200	3.607.800.720
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.450.086.183	4.083.661.046
Chi phí công cụ dụng cụ	247.496.560	217.179.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.413.656.866	5.528.998.436
Thuế, phí, lệ phí	13.246.727	6.572.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	2.532.385.314	2.023.598.107
Cộng	16.392.830.850	15.467.810.770

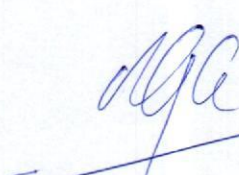
38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Người lập biểu



Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng



Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 22 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm